

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2016**

Tháng 03 năm 2016

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ
Mã Số Thuế: 0303173361

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/20014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 1/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,655,452,678	7,485,413,962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,918,911,619	659,480,333
1. Tiền	111	VI.1	1,918,911,619	659,480,333
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		2,399,133,896	3,258,537,488
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.3	2,347,133,896	3,148,676,498
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	22,000,000	22,000,000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	30,000,000	87,860,990
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,337,407,163	3,567,396,141
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	1,337,407,163	3,567,396,141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		68,254,694,736	68,743,019,025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 1/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,861,314,520	4,197,690,431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	3,699,117,117	4,025,376,536
- Nguyên giá	222	VI.5	16,160,211,589	16,160,211,589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.5	(12,461,094,472)	(12,134,835,053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		162,197,403	172,313,895
- Nguyên giá	228		284,040,000	284,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121,842,597)	(111,726,105)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
VI. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,171,057,057	56,171,057,057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6	56,171,057,057	56,171,057,057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,734,612,496	7,734,612,496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,805,900,000	7,805,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(71,287,504)	(71,287,504)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		484,710,663	636,659,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		484,710,663	636,659,041
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73,910,147,414	76,228,432,987
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		40,110,999,792	42,715,171,832
I. Nợ ngắn hạn	310		14,364,237,710	16,968,409,750

1103
 CỘNG
 CỐ N
 PHỤ
 N
 111

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 1/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		477,393,912	614,856,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,830,766,888	1,142,941,394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,365,039,792	1,444,372,417
4. Phải trả người lao động	314		551,443,499	3,803,019,254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112,940,600	211,008,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		966,650,194	352,637,906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,873,006,500	9,146,340,475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		186,996,325	253,233,310
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,746,762,082	25,746,762,082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	VI.15		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.15		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	25,746,762,082	25,746,762,082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		33,799,147,622	33,513,261,155
I. Vốn chủ sở hữu	410		33,799,147,622	33,513,261,155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.16	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

02085
 31Y
 HÂN
 AV
 THINI
 A BÈ
 HỒ C

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 1/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16	9,683,703,607	9,683,703,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,386,144,015	1,100,257,548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,100,257,548	731,171,365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		285,886,467	369,086,183
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73,910,147,414	76,228,432,987

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thu Hương



Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ
 Mã số thuế: 0303173361

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Lũy kế đến cuối Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế đến cuối Quý 1/2015
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	9,784,207,845	9,784,207,845	7,925,546,074	7,925,546,074
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	17.1	9,784,207,845	9,784,207,845	7,925,546,074	7,925,546,074
4. Giá vốn hàng bán	11	18	8,084,011,663	8,084,011,663	6,505,520,365	6,505,520,365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,700,196,182	1,700,196,182	1,420,025,709	1,420,025,709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	23,826,679	23,826,679	13,753,296	13,753,296
7. Chi phí tài chính	22	19	146,992,051	146,992,051	165,331,518	165,331,518
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		146,760,983	146,760,983	112,821,652	112,821,652
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		104,654,867	104,654,867	195,947,747	195,947,747
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1,097,033,689	1,097,033,689	1,118,314,561	1,118,314,561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		375,342,254	375,342,254	(45,814,821)	(45,814,821)
12. Thu nhập khác	31		18,329,830	18,329,830	260,794,618	260,794,618
13. Chi phí khác	32		27,150,973	27,150,973	181,966,010	181,966,010
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,821,143)	(8,821,143)	78,828,608	78,828,608
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	21	366,521,111	366,521,111	33,013,787	33,013,787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	80,634,644	80,634,644	7,263,033	7,263,033
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	285,886,467	285,886,467	25,750,754	25,750,754
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không liên kết	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		132	132	12	12
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 19 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Lưu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1/2016	QUÝ 1/2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	366,521,111	33,013,787
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	336,375,911	332,126,429
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	545,897	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	146,760,983	112,821,652
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	850,203,902	477,961,868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	859,403,592	(813,250,640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,229,988,978	(595,738,570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(2,260,025,229)	(1,736,626,131)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(179,662,158)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(146,760,983)	(112,821,652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		235,048,661
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105,249,887
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,532,810,260	(2,619,838,735)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(468,063,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(390,790,909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1/2016	QUÝ 1/2015
1	2	3	4
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,290,000,000	7,176,424,307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,563,333,975)	(4,529,301,419)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(273,378,975)	2,647,122,888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,259,431,285	(363,506,756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	659,480,333	1,673,587,155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,918,911,618	1,310,080,399

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Hương



Nguyễn Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, dịch vụ, thương mại, khách sạn, gia công hàng may mặc...
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất mua bán hàng may mặc.
 - Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy.
 - Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở).
 - Thêu.
 - In trên bao bì (không in, tráng bao bì tại trụ sở).
 - Kinh doanh nhà ở.
 - Môi giới bất động sản.
 - Cho thuê kho bãi.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
 - Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.
 - Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Tỷ giá sử dụng để Quy đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá do Ngân hàng Ngoại Thương công bố
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-15
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

5- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

6- Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

7- Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

8- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 11- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty
- 12- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ Cổ tức được công bố
- 13- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo. Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2004
 - Công ty có chứng khoán đăng ký giao dịch tại Trung tâm gia dịch chứng khoán Hà Nội năm 2006 nên được giảm thêm 50% số thuế TNDN phải nộp 2 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	88,151,419	173,535,755
- Tiền gửi ngân hàng:	1,830,760,200	485,944,578
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	1,918,911,619	659,480,333
2- Đầu tư ngắn hạn	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu Cty CP Dệt Việt Thắng		
Cổ phiếu Cty CP Dệt May Đông Á		
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng:	2,347,133,896	3,148,676,498
- Trả trước cho người bán:	22,000,000	22,000,000
- Phải thu nội bộ:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:		73,516,747
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng		
+ Chi hộ		73,516,747
+ BHXH		
+ Phải thu khác:		
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác:		
Cộng	2,369,133,896	3,244,193,245
4- Hàng tồn kho.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>

- Hàng mua đang đi trên đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	5,404,400	642,033,521
- Công cụ, dụng cụ:		12,069,270
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		12,245,069
- Thành phẩm:	1,332,002,763	2,901,048,281
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi đi bán:		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

1,337,407,163

3,567,396,141

5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiền vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	6,271,939,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,160,211,589
Số tăng trong kỳ:						
- Mua trong năm:						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	6,271,939,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,160,211,589
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	5,599,815,766	5,495,967,693	627,487,194	411,564,400		12,134,835,053
Số tăng trong kỳ:	105,455,906	190,731,016	30,072,497			326,259,419
- Khấu hao trong kỳ:	105,455,906	190,731,016	30,072,497			326,259,419
Số giảm trong kỳ:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,705,271,672	5,686,698,709	657,559,691	411,564,400		12,461,094,472
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	672,123,288	2,722,061,282	631,191,966			4,025,376,536
- Tại ngày cuối kỳ:	566,667,382	2,531,330,266	601,119,469			3,699,117,117

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

- Chi phí xây dựng cơ bản:

Quý 1/2016

Năm trước

56,171,057,057

56,171,057,057

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án xây dựng chung cư

56,171,057,057

56,171,057,057

+ Dự án xây dựng xí nghiệp may

7- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Quý 1/2016

Năm trước

- Đầu tư vào công ty con:

- Đầu tư vào công ty liên kết:

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Đầu tư dài hạn khác:

7,805,900,000

7,805,900,000

+ Đầu tư chứng khoán dài hạn:

+ Cho vay dài hạn:

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7,805,900,000

7,805,900,000

Góp vốn vào Cty CP Bất Động Sản Nhà Bè

5,700,000,000

5,700,000,000

Góp vốn vào Cty CP Du Lịch Lagi	500,000,000	500,000,000		
Góp vốn vào Cty CP Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	(71,287,504)	(71,287,504)		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn:				
Cộng	7,734,612,496	7,734,612,496		
9- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>		
- Vay ngắn hạn:	8,873,006,500	9,146,340,475		
- Vay dài hạn đến hạn trả:				
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả:				
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả:				
Cộng	8,873,006,500	9,146,340,475		
10- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả người bán:	477,393,912	614,856,394		
- Người mua trả tiền trước:	1,830,766,888	1,142,941,394		
Cộng	2,308,160,800	1,757,797,788		
11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>		
11.1- Thuế phải nộp nhà nước:	1,365,039,792	1,444,372,417		
- Thuế GTGT:	691,170,769	861,140,288		
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	189,462,555	108,827,911		
- Thuế thu nhập cá nhân	484,406,468	474,404,218		
- Các loại thuế khác:				
11.2- Các khoản phải nộp khác:				
- Các khoản phí, lệ phí:				
- Các khoản phải nộp khác:				
Cộng	1,365,039,792	1,444,372,417		
12- Chi phí phải trả.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>		
- Phải trả công nhân viên:	541,112,558	3,797,958,422		
- Tiền ăn ca	10,330,941	5,060,832		
- Chi phí phải trả:	112,940,600	211,008,600		
Cộng	664,384,099	4,014,027,854		
13- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>		
- Tài sản thừa chờ xử lý:				
- Bảo hiểm y tế:	45,279,912			
- Bảo hiểm xã hội:	492,069,467	187,334		
- Kinh phí công đoàn:	205,188,000	150,448,000		
- BHXH trả thay lương	2,199,722			
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Cổ tức phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	196,957,572	197,002,572		
Cộng	941,694,673	347,637,906		
14- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	60,325,880			60,325,880

- Quỹ phúc lợi	192,907,430	66,236,985	126,670,445
Cộng	253,233,310	66,236,985	186,996,325

15- Vay và nợ dài hạn	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	25,746,762,082	25,746,762,082

16- Vốn chủ sở hữu.

16.1- Bảng đối chiếu biến động và Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	21,700,000,000	9,683,703,607		4,491,821,365
- Lợi nhuận tăng trong năm				369,086,183
- Chia cổ tức				(3,255,000,000)
- Trích quỹ				(505,650,000)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	9,683,703,607		1,100,257,548
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	9,683,703,607		1,100,257,548
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Trích quỹ				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				285,886,467
- Tăng khác				
- Chia cổ tức năm nay:				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	9,683,703,607		1,386,144,015

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

DVT: 1.000.000 đ

	Quý 1/2016			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước	14,708.6	14,708.6		14,708.6	14,708.6	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	6,991.4	6,991.4		6,991.4	6,991.4	
- Thặng dư vốn cổ phần	1,029.3	1,029.3		1,029.3	1,029.3	
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	22,729.3	22,729.3		22,729.3	22,729.3	

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp trong năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- 16.4- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

16.5- Cổ phiếu:	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng đang được lưu hành:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

- 16.6- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư tái sản xuất
 - Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

17- Doanh thu.	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
17.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		82,922,795
+ Thành phẩm		
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm	92,404,101	
+ Bán NPL, bao bì khác		
+ Giá công xuất khẩu	2,839,426,915	5,010,099,897
+ FOB xuất khẩu	2,999,240,077	6,399,406,113
+ Giá công lại	3,853,136,752	27,047,640,599
+ Đưa ngoài giá công		3,918,370,171
Cộng	9,784,207,845	42,458,439,576
17.2- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	1,404,671	12,198,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	22,422,008	135,793,529
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		417,375,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	23,826,679	565,367,399

18- Giá vốn hàng bán:	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Thành phẩm		58,607,089
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Bán NPL, bao bì khác		
- Giá công xuất khẩu	1,931,506,861	4,104,995,191
- FOB xuất khẩu	3,033,135,583	6,928,306,483
- Giá công lại	3,119,369,219	21,660,646,709
- Đưa ngoài giá công		3,661,659,691
Cộng	8,084,011,663	36,414,215,163

19- Chi phí tài chính:	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	146,760,983	663,071,216
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	231,068	276,454,015

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	146,992,051	939,525,231
20- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Quý 1/2016</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	780,931,935	2,978,691,716
- Chi phí vật liệu quản lý	9,390,375	52,223,903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	30,072,497	139,925,078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	91,795,593	448,142,237
- Chi phí khác:	184,843,289	714,655,319
Cộng	1,097,033,689	4,333,638,253
21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	366,521,111	485,137,127
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		42,367,162
+ Các khoản điều chỉnh tăng:		459,742,162
+ Các khoản chênh lệch tạm thời		
+ Các khoản điều chỉnh giảm:		417,375,000
- Tổng thu nhập chịu thuế:	366,521,111	527,504,289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	80,634,644	116,050,944
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	285,886,467	369,086,183

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2016

